

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

-----o0o-----



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2016

(Quảng Ninh, Ngày 30 tháng 3 năm 2017)

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2017.

Số : 851 /TDN-HĐQT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Năm báo cáo: 2016

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát về Công ty:

- Tên Công ty : Công ty cổ phần Than Đèo Nai -VINACOMIN
- Tên giao dịch quốc tế : VINACOMIN – DEONAI COAL JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán : TDN

Logo



- Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh: số 5700101299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp. Đăng ký lần đầu, ngày 01/01/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 28 tháng 10 năm 2016.
- Vốn điều lệ: 294.390.970.000 đồng (Hai trăm chín mươi bốn tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn).
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam: 150.144.000.000 đồng bằng 51% /Vốn Điều lệ (Một trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu đồng chẵn).
- Địa chỉ:
 - ✓ Trụ sở chính : Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
 - ✓ Điện thoại : (84.33) 3864 251 Fax : (84.33) 3863 942
 - ✓ Website : www.deonai.com.vn Email: tungbachdn@gmail.com
- Quá trình hình thành và phát triển.

- Việc thành lập: Trước ngày giải phóng vùng mỏ, Công ty Than Đèo Nai chỉ là một công trường khai thác than thuộc Công ty khai thác than Bắc Kỳ của Pháp. Sau ngày giải phóng Công ty Than Đèo Nai trực thuộc Xí nghiệp Than Cẩm Phả với chức năng kinh doanh chính là khai thác than lộ thiên.

Ngày 01 tháng 8 năm 1960 Bộ Công nghiệp Nặng ra Quyết định giải thể Xí nghiệp Than Cẩm Phả để thành lập các Mỏ than mới. Mỏ than Đèo Nai (nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) được thành lập và Công ty lấy Ngày 01 tháng 8 năm 1960 là ngày truyền thống của Công ty.

Ngày 17 tháng 9 năm 1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 2601/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập: Mỏ Than Đèo Nai.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ra Quyết định số 405/QĐ-HĐQT chính thức đổi tên Mỏ Than Đèo Nai thành Công ty Than Đèo Nai - doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam.

- *Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:*

Theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty than Đèo Nai thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thành Công ty cổ phần Than Đèo Nai. Công ty Than Đèo Nai đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo Mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2007 với tên giao dịch là Công ty cổ phần Than Đèo Nai - TKV. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa là 80.000.000.000 đồng trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) nắm giữ 51%, cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

- *Niêm yết:* Ngày 21 tháng 11 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: **TDN**.

- *Tăng vốn Điều lệ đợt 1:* Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011. Công ty Hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 160 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu thưởng (8 triệu cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28/9/2011. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định.

- *Tăng vốn Điều lệ đợt II:* Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2016 Công ty hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 160 tỷ đồng lên 294.390.970.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu phát hành bổ sung (13.439.097 cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12/10/2016. Công ty đã Làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh: Căn cứ vào Giấy phép đăng ký doanh nghiệp được cấp, Công ty có các ngành nghề kinh doanh chính sau :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác và thu gom than cứng	0510
2	Khai thác và thu gom than non	0520
3	...	

- Địa bàn kinh doanh: Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh;

- Địa bàn khai thác than: Thành Phố Cẩm Phả.

+ Diện tích khai trường: 5,8 km²

+ Phía Đông giáp Mỏ than Cọc Sáu

- + Phía Bắc giáp Mỏ than Cao Sơn
- + Phía Nam giáp khu vực dân cư thành phố Cẩm Phá
- + Phía Tây giáp khu vực Lộ Trí (Mỏ than Thống Nhất).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán và các quy định của Nhà nước áp dụng cho Công ty niêm yết.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và bộ phận phòng ban tham mưu giúp việc.

- Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Giữ ổn định sản xuất và tiêu thụ, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao năng suất và tiết kiệm chi phí, Giữ vững công tác an toàn – an ninh trong sản xuất.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ *Thứ nhất:* Tập trung giữ ổn định sản xuất theo kế hoạch dài hạn do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.

+ *Thứ hai:* Có các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút nhân tài, đầu tư lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để phục vụ cho sau này.

+ *Thứ ba:* Công ty có thể bổ sung vốn kinh doanh từ một số nguồn vay tín dụng các ngân hàng thương mại, huy động vốn nhân rồi từ người lao động trong Công ty hoặc phát hành thêm cổ phiếu theo Điều lệ Công ty để phát triển.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty :

+ Về công tác bảo vệ Môi trường : Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than, Công ty luôn chú trọng về công tác bảo vệ môi trường. Các công trình môi trường thực hiện cơ bản đảm bảo tiến độ, việc trồng và chăm sóc cây, nạo vét mương suối thoát nước, tưới đường thực hiện tốt. Giá trị thực hiện hàng năm đều cơ bản hoàn thành theo kế hoạch đề ra.

- Công tác xã hội và công đồng: Được thường xuyên quan tâm và tham gia đóng góp đầy đủ các quỹ từ thiện xã hội trên địa bàn.

5. Các rủi ro: Do điều kiện Mỏ khai thác lộ thiên (Hiện đang khai thác mức âm 150m so với mực nước biển) nên ảnh hưởng nhiều đến các yếu tố về thiên nhiên thời tiết, điều kiện diện khai thác chật hẹp và gần khu dân cư... làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động SXKD.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM 2016.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2016, Ngành than còn gặp nhiều khó khăn do giá bán tiếp tục giảm, nguồn cung tăng, ảnh hưởng của giá dầu, chi phí cấp phép, phí sử dụng tài liệu địa chất, tiền thuê sử dụng đất đều tăng cao. Yêu cầu quản lý chung và môi trường ngày càng khắt khe đòi hỏi tăng cường quản lý và tăng chi phí xử lý. Do vậy, Tập đoàn chi đạo quyết liệt các đơn vị thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí, tăng cường quản trị, cụ thể: Tiết giảm 6% chi phí chung, giảm hệ số bóc 6%.

Đối với Công ty điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, khai trường xuống sâu, cung độ xa, bãi thải gặp nhiều khó khăn vướng mắc về thủ tục giải phóng đền bù đối với các hộ dân và các đơn vị thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Thiết bị cũ nhiều, lại phải tiết kiệm chi phí sửa chữa nên tình trạng thiết bị ngày càng kém, hay hỏng hóc, chi phí vận tải cao, năng suất không nâng được.

Đứng trước khó khăn và thử thách trên, dưới sự chỉ đạo điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc cùng với sự đồng thuận của người lao động trong toàn Công ty tìm ra nhiều giải pháp tối ưu vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2016, kết quả như sau:

TT	CHỈ TIÊU	DVT	N.Q ĐH 2016	KH Đ/C 2016	TH 2016	TH 2015	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
	1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6
1	Than sản xuất	1.000 tấn	1.700	1.800	1.812	2.105	100,5	86,1
-	Than N. khai	..	1.400	1.400	1.404	1.551	100,2	90,5
-	Than KT lại	..	300	400	408	554	102,0	73,6
2	Than tiêu thụ	1.000 tấn	1.682	1.782	1.809	2.094	101,5	86,4
3	Đất đá bóc xúc	1.000 m ³	16.100	15.134	15.143	17.828	100,1	84,9
4	Hệ số bóc	M ³ /tấn	11,5	10,81	10,79	11,49	99,8	93,9
5	Doanh thu	Tỷ. đồng	2.012	2.047	2.090	2.440	102,1	85,6
6	Đầu tư xây dựng	Tỷ đồng	223,1	74,96	69,22	168,8	92,34	41,0
7	Tiền lương b/q	1000d/n/t	7.012	7.012	7.100	7.408	101,2	95,8
8	Lợi nhuận (T.Thuế)	Tr. đồng	15.552	15.552	24.350	24.676	156,5	98,6
9	Cổ tức Dự kiến	%	2	2	2	6	100	33,3

Thực hiện các chỉ tiêu chính của Công ty trong năm 2016 so với năm 2015: Các chỉ tiêu đều thấp so với cùng kỳ, nguyên nhân do khó khăn về tiêu thụ, tồn kho cao nên Tập đoàn TKV yêu cầu giảm giảm hệ số bóc 6%, giảm sản lượng bóc đất; cổ tức giảm là do trong năm Công ty phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn Điều lệ từ 160 tỷ lên 294.390.970.000 đồng.

2. Tổ chức và nhân sự.

- Danh sách Ban điều hành.

1/ Ông Phạm Duy Thanh – UV. HĐQT – Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: UV. HĐQT - Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin. (Từ ngày 25/10/2016 được HĐQT Công ty bầu Ủy viên HĐQT, Giám đốc Công ty).
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ
Trong đó: - Sở hữu cá nhân: Không
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

2/ Ông Đặng Quang Minh – Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đang nắm giữ
Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 24.667 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

3/ Ông Đặng Thanh Bình – Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đang nắm giữ
Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

4/ Ông Nguyễn Ngọc Tùng – Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai-Vinacomin.
- Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đang nắm giữ:
- Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 257 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.

5/ Ông Nguyễn Bá Xô – Phó Giám đốc Công ty

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin.
- Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 3.668 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ:
- Họ và tên: Vũ Thị Loan
- Quan hệ: Vợ
- Số cổ phần nắm giữ: 3.417 cổ phần.

6/ Bà Vũ Thị Hương – Trưởng phòng Thống kê kế toán tài chính Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Trưởng phòng Thống kê kế toán tài chính Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

- o Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: 27.784 cổ phần

Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

- Những thay đổi trong Ban điều hành, Ban kiểm soát.

+ Thay đổi trong Ban điều hành: Trong năm 2016 Ban Điều hành có sự thay đổi:

1. Miễn nhiệm ông: Phạm Quang Tuyền, Kế toán trưởng Công ty thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin để chuyển công tác đến Công ty CP Vật tư – TKV. Thời gian kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2016.

2. Bổ nhiệm Bà: Vũ Thị Hương, Phó phòng Thống kê kế toán tài chính giữ chức Trưởng phòng Thống kê kế toán tài chính Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin. Thời gian kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2016.

3. Miễn nhiệm ông: Phạm Quang Tuyền, Ủy viên Hội đồng quản trị, thôi tham gia Hội đồng quản trị để chuyển công tác đến Công ty CP Vật tư - TKV, kể từ ngày 01/6/2016;

4. Bầu ông Đặng Thanh Bình, Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tham gia Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin. Thời gian kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2016.

5. Miễn nhiệm Ông: Phạm Thành Đông, thôi tham gia Hội đồng quản trị và thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai-Vinacomin để chuyển công tác đến Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin. Thời gian kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2016.

6. Bầu ông: Phạm Duy Thanh vào Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin nhiệm kỳ 2012-2016 và bổ nhiệm có thời hạn ông Phạm Duy Thanh giữ chức vụ Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin với nhiệm kỳ 5 năm; Thời gian kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2016.

+ Thay đổi trong Ban Kiểm soát: Trong năm 2016 Ban Kiểm soát có sự thay đổi:

Tại Đại hội ĐCĐ thường niên năm 2016 có các Ông bà sau xin rút không tham gia Ban kiểm soát để nhận nhiệm vụ mới và nghị chế độ gồm có :

1. Bà Trần Thị Kim Loan - Trưởng ban kiểm soát Công ty.
2. Ông Vũ Văn Huy - Ủy viên BKS Công ty.
3. Bà Vũ Thị Hòa - Ủy viên BKS Công ty.

Tại Đại hội ĐCĐ thường niên năm 2016 bầu các Ông bà sau tham gia Ban kiểm soát gồm có :

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Trưởng ban kiểm soát Công ty.
2. Ông Trần Văn Vang - Ủy viên BKS Công ty.
3. Bà Nguyễn Thị Yến - Ủy viên BKS Công ty.

- Số lượng Cán bộ công nhân viên:

+ Lao động đầu kỳ 01/01/2016: 2.505 người

+ Lao động cuối kỳ 31/12/2016: 2.267 người (Giảm 238 người so với đầu kỳ).

Trong đó: Cán bộ nhân viên: 256 người chiếm 11,2%

Công nhân kỹ thuật: 1.048 người chiếm 46,3%

Lao động khác: 963 người chiếm 42,5%

Công ty thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, Ban hành quy chế quản lý lao động tiền lương theo quy định, đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động, chế độ nghỉ dưỡng sức, thăm hỏi động viên, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... luôn được chú trọng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Không.

b) Các công ty con, Công ty liên kết:

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan :

1) Tổng Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (Vốn điều lệ: 2.179 tỷ đồng) :

. Tỷ lệ góp vốn: 01% vốn điều lệ (21,799 tỷ đồng)

. Vốn góp tại thời điểm báo cáo: 21.799.000.000 đồng

. Tình hình hoạt động: Tổng Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (Phường Cẩm Thịnh – TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh) năm 2016 :

. Sản lượng Điện SX bán cho EVN: 2.320 triệu KW

. Doanh thu : 2.404 tỷ đồng

. Lợi nhuận (dự kiến): 99 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính.

Chỉ tiêu	31/12/ 2015	31/12/ 2016	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	1.031.932.532.024	931.441.113.042	90,262
Doanh thu thuần	2.425.926.691.899	2.078.963.639.656	85,698
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.688.473.880	17.722.916.752	90,017
Lợi nhuận khác	4.988.012.802	6.627.228.013	132,86
Lợi nhuận trước thuế	24.676.486.682	24.350.144.765	98,678
Lợi nhuận sau thuế	18.814.930.533	19.083.560.104	101,43
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	6%	Dự kiến 2%	

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	0,48	0,506	
TS ngắn hạn /Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,13	0,23	
(TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,70	0,65	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,42	1,92	

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn hàng bán)/ (Hàng tồn kho bình quân)	7,15	8,79	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,35	2,23	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,01	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,06	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,02	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	0,01	0,01	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 29.439.097 cổ phần.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 29.439.097 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông: (Tính đến ngày 23/3/2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày gần nhất).

STT	Cơ cấu Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
I	TỔ CHỨC: 18 cổ đông	22.381.385	76,026
1	Trong nước: 15 cổ đông. Trong đó:	22.065.085	74,951
-	Cổ đông Nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV)	15.014.400	51,000
-	01 cổ đông Tổ chức CP Cơ điện lạnh - REE	7.049.408	23,947
-	13 cổ đông Tổ chức khác	1.277	0,004
2	Nước ngoài: 03 cổ đông	316.300	1,074
II	CÁ NHÂN: 2.335 cổ đông	7.057.712	23,974
1	Trong nước: 2.331 cổ đông	7.033.296	23,892
2	Nước ngoài: 04 cổ đông	24.416	0,082
	Tổng cộng: 2.353 cổ đông	29.439.097	100,000

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2016 Công ty hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 160 tỷ đồng lên 294.390.970.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ động hiện hữu. Cổ phiếu phát hành bổ sung (13.439.097 cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12/10/2016. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 29.439.097 CP.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty trong năm.

Sản phẩm chính là khai thác than và giao nộp cho TKV thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh hàng năm.

- Công suất của dự án: 2,5 triệu tấn than nguyên khai / năm;
- Diện tích quản lý (theo quy hoạch được duyệt): 1.435 ha;
- Loại mỏ: Lộ thiên
- Sản lượng than sản xuất năm 2016: 1.812.000 tấn.
- Doanh thu năm 2016: 2.090 tỷ đồng.

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty sản xuất khai thác than và tiêu thụ theo kế hoạch TKV giao, sản phẩm than sản xuất chưa tiêu thụ thì được để tồn tại các kho bãi chứa đảm bảo theo quy định.

6.2. Tiêu thụ năng lượng.

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Tình hình tiêu thụ điện năng trong năm 2016: Trong năm 2016 công tác cung cấp điện về cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu của sản xuất, đặc biệt đã đáp ứng tốt yêu cầu cấp điện bơm nước mong. Tại các điểm dùng điện:

- + Trạm 35/6kV : 17.403.910 kWh
- + Trạm treo VP Công ty : 533.935 kWh
- + Điểm đầu nối Nhà thi đấu : 39.559 kWh
- + Điểm đầu nối Phân xưởng MT: 18.214 kWh

Báo cáo sử dụng điện trong năm 2016:

SST	Chỉ tiêu	Năm 2016
1	Điện sản xuất	16.908.482
2	Điện đơn vị ngoài sử dụng	1.087.136
3	Điện tổng số	17.995.618
4	Hệ số cosφ	0,93
5	Chỉ tiêu kWh/T	12,04
6	Chỉ tiêu kWh/Σm ³	0,89
7	Mất điện T.U	44(47h04')
8	Mất điện nội bộ	20(1h57')
9	Giá điện SX (đồng/kWh)	1.458,12

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Sau khi áp dụng các sáng kiến, các giải pháp tiết kiệm năng lượng và kiểm toán năng lượng, Công ty đã triển khai 09 giải pháp sáng kiến tiết kiệm năng lượng, kết quả thu được là rất tích cực, năng lượng điện tiết kiệm được tương đối tốt từ 0,5%:-3% tùy mức độ áp dụng các giải pháp tiết kiệm được từng năm; tính riêng cho năm 2016 năng lượng tiết kiệm được thông qua các giải pháp sáng kiến sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả nêu trên, thì năng lượng điện tiết kiệm được ước đạt 3% tổng số năng lượng điện đã tiêu thụ trong năm 2016, tức là bằng 507.255 kWh.

c) Các Báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Việc thực hiện tiết kiệm năng lượng tập trung vào các giải pháp chính như:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu tiết kiệm năng lượng hàng năm.
- Khoán chi phí sản xuất tới các phân xưởng, các khâu phục vụ sản xuất từ đó giúp tăng hiệu quả về sử dụng năng lượng.
- Thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu bằng thiết bị đời mới tiết kiệm năng lượng.
- Sử dụng các thiết bị điều khiển công suất đối với các động cơ lớn, tải có tính thay đổi thường xuyên. (Lắp đặt 05 biến tần cho các thiết bị; lắp đặt 04 Khởi động mềm cho động cơ nhằm tiết kiệm năng lượng).
- Chi đạo các đơn vị sản xuất thực hiện nghiêm chi thị số 19/2005/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ. Cụ thể chi đạo các đơn vị cần làm tốt các yêu cầu sau: “tận dụng tối đa ánh sáng trời và thông gió tự nhiên; giảm ít nhất 50% số lượng đèn chiếu sáng chung ở cầu thang, hành lang sân vườn; sử dụng quạt thay thế điều hòa nhiệt độ khi thời tiết không quá nóng...”;
- Đào tạo nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên của Công ty về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

6.3. Tiêu thụ nước.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn nước mặt tại hồ chân bãi thải Nam Đèo Nai, hồ Bara, nước moong Via Chính, nước tại trạm xử lý nước thải mỏ +25 núi nhện mỏ Thống nhất và nước mua của Xí nghiệp nước Cẩm Phả. Lượng nước trung bình sử dụng :

- Nước sinh hoạt: 65 m³ (Qua số công tơ nước hợp đồng với nhà cung cấp).
- Nước tưới đường, đập bụi: 2.608 m³/ ngày đêm. (Hồ Bara: 1522 m³/ngày đêm; hồ nước Nam Đèo Nai: 1086 m³/ngày đêm).

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế sử dụng: 0%. Công ty sử dụng nguồn nước chủ yếu để tưới đường đập bụi vì vậy không thu hồi tái chế nước.

+ Nước sử dụng trong sinh hoạt ở các khu vực văn phòng đều thải qua các hệ thống cống thoát nước của thành phố Cẩm Phả.

+ Nước thải:

- Nước thải vệ sinh công nghiệp nhiễm dầu mỡ được tách riêng với nước bề mặt dẫn vào xử lý qua bể tách dầu 3 đến 4 ngăn, vào hệ thống thoát nước chung trên công trường, sau đó tập trung vào Trạm xử lý nước thải mỏ than Cọc Sáu. Dầu mỡ thải của bể tách dầu được thu gom, xử lý theo quy định.

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà ăn được xử lý qua bể lắng tách dầu mỡ 3 ngăn.

- Nước thải mỏ được thu gom vào Trạm xử lý nước thải mỏ Than Cọc Sáu, nước ra đạt TC loại B-QCVN 40:2011/BTNMT.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Số lượng lao động hàng năm huy động vào các lĩnh vực theo nhiệm vụ sản xuất, sản lượng được TKV giao tương đối hợp lý, bố trí khoa học, tinh gọn nhằm nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên trong thời gian từ 2012-2015 là giai đoạn khó khăn bị dư thừa lao động chủ yếu là các khâu phụ trợ, phục vụ và cán bộ quản lý do giảm đột ngột sản lượng khai thác, tiêu thụ của TKV giao cho đối với Công ty hàng năm.

Mức lương trung bình Công ty đã trả cho người lao động đúng theo các quy định của Nhà nước, TKV bảo đảm mức sinh hoạt cơ bản, tối thiểu và không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng hoặc mức lương bình quân trong hợp đồng lao động.

- Số lượng lao động: Lao động có mặt đến 31/12/2016: 2.267 người.

- Mức lương trung bình: 7.100.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Trong những năm qua, Công ty đã có nhiều cố gắng, thực hiện các giải pháp nhằm chăm lo tốt nhất đến người lao động, tạo đủ công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, sử dụng tối đa và hiệu quả các nguồn quỹ phúc lợi, các nguồn kinh phí khác từ giá thành sản xuất để quan tâm đến người lao động. Cho đến thời điểm này, Công ty không để trường hợp người lao động nào không có việc làm, không có đơn thư khiếu nại, khiếu kiện nghiêm trọng về các vấn đề liên quan đến người lao động xảy ra. Trong những giai đoạn khó khăn chung từ TKV đến Công ty với tinh thần tương thân tương ái, chung tay... thì công ăn việc làm, thu nhập được mọi người san sẻ cùng nhau.

Công ty triển khai nhiều chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động được thực hiện hàng năm như: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ; khám chuyên đề cho lao động nữ, cho công nhân làm nghề đặc biệt nặng nhọc, độc hại. Cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho người lao động trước khi làm việc theo từng chức danh, ngành nghề, tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại đảm bảo đủ chất, đủ lượng, Ngoài ra, Công ty còn tổ chức cho Người lao động có sức khỏe yếu đi điều dưỡng, dưỡng sức tại các cơ sở trong TKV. Tổ chức cho CBCNV đi thăm quan, du lịch bằng nguồn quỹ phúc lợi được trích từ hiệu quả của SXKD.

c) Hoạt động đào tạo đối với người lao động.

Luôn được Công ty chú trọng và quan tâm đặc biệt, với quan điểm con người là trung tâm của mọi sự việc thì hàng năm đã tổ chức cho các nhóm đối tượng, chức danh đi tham gia các lớp học tập, khóa đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ do TKV tổ chức, triệu tập. Tại đơn vị thường xuyên rèn luyện tay nghề, ôn tập để thi nâng bậc, nâng ngạch nhằm cải thiện tốt nhất trình độ khoa học kỹ thuật cho NLD đáp ứng yêu cầu về công nghệ và máy móc thiết bị mới hiện đại hơn, hiệu quả hơn.

Những trường hợp, nhóm ngành nghề theo nhu cầu sản xuất hoặc dư thừa nếu cần thiết phải đào tạo lại, đào tạo chuyên nghề mới thì Công ty sẽ tổ chức phối hợp với các cơ sở đào tạo chuyên ngành để mở lớp đào tạo. Trường hợp khi mất việc làm do lỗi của người sử dụng lao động thì sẽ có các khoản trợ cấp mất việc hoặc chi phí đào tạo để tìm việc mới.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, chung tay xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng. Dưới sự chi đạo của các tổ chức, ban ngành cùng với tinh thần

tương trợ, trách nhiệm cao của doanh nghiệp đối với đời sống văn hóa dân cư trong địa bàn. Công ty hàng năm đã xây dựng nhiều chương trình xã hội, ủng hộ, từ thiện tới các vùng sâu, vùng xa còn có đời sống khó khăn, kém phát triển. Hỗ trợ xây dựng mới và nâng cấp các cơ sở có tính chất an sinh xã hội cao như: đường liên lạc, trường học, trạm y tế. Ngoài ra, trong các dịp sự kiện trọng đại, vào năm học mới Công ty cũng đã có nhiều hoạt động hướng tới, mang tính cộng đồng cao. Tạo điều kiện cho nhân dân trên địa bàn có thể sử dụng được những cơ sở văn hoá thể thao của Công ty đã xây dựng và hoạt động, ưu tiên đối với người dân trên địa bàn trong các lĩnh vực: tuyển dụng, hỗ trợ...

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế với địa phương, nghiêm túc phối hợp triển khai quốc phòng toàn dân, tham gia đầy đủ các đợt tập luyện, tập huấn về công tác an ninh, bộ đội, tuyển quân, thực thi nghĩa vụ quân nhân.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD.

Trước những khó khăn và thuận lợi trên Ban Giám đốc Công ty đã sâu sát chỉ đạo kịp thời, với những cố gắng khắc phục khó khăn của tập thể CBCN, Công ty đã phấn đấu hoàn thành kế hoạch phối hợp kinh doanh với Tập đoàn năm 2016.

1.1. Về sử dụng vốn và hoạt động tài chính:

Do đặc thù của công ty là khai thác mỏ lộ thiên, phụ thuộc vào thời tiết, vì vậy 6 tháng đầu năm tăng cường khai thác dưới moong để lấy than dự trữ cho mùa mưa, vì vậy tồn kho 6 tháng đầu năm tăng cao, ảnh hưởng nhất định đến sử dụng nguồn vốn.

Tình hình quản lý và sử dụng vốn: Trong điều kiện sản xuất khó khăn Công ty đã chủ động rà soát điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với thị trường, chủ động điều hành giảm tồn kho trong 6 tháng cuối năm, vì vậy kết quả SXKD đạt kết quả tốt; Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn, quản lý tài chính tốt, chấp hành tốt chính sách thuế với nhà nước, các chế độ chính sách xã hội và các chế độ khác với người lao động đúng quy định của pháp luật. Dư vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ; Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, dự trữ vật tư ở mức hợp lý, lợi nhuận trước thuế đạt 24.350 triệu đồng so với Kế hoạch điều chỉnh đạt 156,5%. Vốn chủ sở hữu tích lũy tăng lên là 316.112 triệu đồng/297.095 triệu đồng tăng so với đầu năm là 106,4% bảo toàn và phát triển vốn; Năm 2016 mặc dù là năm rất khó khăn về tài chính nhưng Công ty đã quản lý tốt dòng tiền và giảm được chỉ tiêu hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu từ 2,42 xuống còn 1,92 giảm 0,5 đảm bảo hệ số an toàn so với quy định của Nhà nước, thể hiện việc sử dụng vốn hiệu quả. Công ty dự kiến trả cổ tức cho cổ đông 2% (chỉ tiêu này thấp do trong năm Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông để tăng vốn điều lệ từ 160 tỷ đồng lên >294 tỷ đồng). Các chỉ tiêu tài chính khác và các quy định quản lý tài chính ổn định giữ được nề nếp chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

1.2. Các mặt hoạt động khác từ xây dựng kế hoạch đến chỉ đạo điều hành, tổ chức sản xuất, quản trị chi phí, thực hiện các chính sách đối với người lao động, đến các công tác khác đều có sự phối kết hợp, đồng thuận giữa HĐQT - BKS - Bộ máy điều hành đã thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình về tài sản.

DVT: đồng

TÀI SẢN	31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	237.066.604.962	290.462.999.457
TÀI SẢN DÀI HẠN	694.374.508.080	741.469.532.567
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	931.441.113.042	1.031.932.532.024

Trong năm về sử dụng tài sản đem lại hiệu quả trong SXKD. Dư vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ; Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, dự trữ vật tư ở mức hợp lý.

b) Tình hình nợ phải trả.

ĐVT: đồng

NGUỒN VỐN	31/12/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	607.519.525.508	718.633.059.994
Nợ ngắn hạn	468.503.121.036	607.756.218.566
Nợ dài hạn	139.016.404.472	110.876.841.428
VỐN CHỦ SỞ HỮU	323.921.587.534	313.299.472.030
Vốn chủ sở hữu	316.112.727.996	297.095.167.892
Nguồn kinh phí và quỹ khác	7.808.859.538	16.204.304.138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	931.441.113.042	1.031.932.532.024

3. Những cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý.

+ Công ty đã sắp xếp tinh giảm bộ máy, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời có kế hoạch thu hút nhân tài để phát triển Doanh nghiệp.

+ Các biện pháp quản lý: Công ty ban hành các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty gồm: Quy chế Quản trị Công ty; Quy chế tài chính, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế quản lý tiền lương, Quy chế đầu tư xây dựng, Quy chế Công bố Thông tin, Quy chế Thi đua khen thưởng, Quy chế phối hợp hoạt động giữa HĐQT - GD với Đảng ủy, Công đoàn..., qua đó làm cơ sở cho Giám đốc điều hành Công ty theo đúng Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tốt yêu cầu quản trị Công ty.

+ Công ty ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật và tăng cường kiểm tra kiểm soát, xiết chặt công tác tổ chức, công tác điều hành quản lý chung và công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các công trường, phân xưởng và các phòng ban nghiệp vụ. Gắn kỷ luật lao động với năng suất, coi trọng và từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả của từng khâu từng công việc, nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.
- Đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.
- Triển khai các dự án theo quy hoạch của TKV.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Kiểm toán không có ý kiến.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Than khai thác ở trong các gương than được vận chuyển đến nơi đổ chứa và nơi sàng tuyển để tiêu thụ. Trong quá trình

khai thác và tiêu thụ than sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường. Do vậy Công ty tập trung các giải pháp để làm giảm thiểu đến ảnh hưởng môi trường, cụ thể:

* Biện pháp chống bụi: Thường xuyên củng cố, sửa chữa, lắp đặt bổ sung hệ thống phun sương dập bụi tại các khu vực phát sinh bụi nhiều như: khu vực sàng, băng tải; Công ty có 04 vị trí cấp nước và 11 xe ô tô chở nước, tưới đường 3 ca liên tục, trong khai trường, mặt bằng kho bãi có thiết bị cơ giới làm việc, bãi thải, các tuyến đường đi tiêu thụ; Sử dụng bạt để che phủ các bãi than, xe chở than đi tiêu thụ; Trồng cây xanh dọc các tuyến đường vận chuyển gần khu dân cư, hai bên đường vào khai trường, các sân công nghiệp.

* Biện pháp xử lý Chất thải rắn:

- Rác thải sinh hoạt: Công ty thuê Công ty CP Môi trường đô thị Cẩm Phả thu gom, xử lý. Khối lượng năm 2016: 312 tấn.

- Chất thải nguy hại: Năm 2016 Công ty thuê Công ty TNHH MTV Môi trường – Vinacomin. Công ty thuê Trung tâm Y tế Cẩm Phả xử lý chất thải y tế phát sinh tại Trạm xá của Công ty. Khối lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý năm 2016 là: 235.717 kg.

* Đối với độ rung: Công ty áp dụng phương pháp nổ mìn vi sai hiện đại, quy mô bãi mìn hợp lý ở các khu vực gần khu dân cư để giảm chấn động khi nổ mìn.

* Đối với tiếng ồn: Tại hệ thống sàng: Công ty đã tiến hành lót cao su vào thành bunke chứa đá, than cục hạn chế va đập trực tiếp của đá bã sàng và than cục với thành bunke kim loại để giảm tiếng ồn. Hạn chế rót than cục từ 22h đến 5 h sáng để giảm tiếng ồn.

* Ký quỹ phục hồi môi trường: Tên dự án: Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, mở rộng mỏ than Đèo Nai, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Tại Quyết định phê duyệt: số 1153/QĐ-BTNMT, ngày 23/7/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổng số tiền phải ký quỹ: 88.646.959.000 đồng chia làm 17 lần. Số tiền ký quỹ đến hết năm 2016 là: 48.755.827.000 đồng

* Công tác giám sát môi trường định kỳ: Công ty hợp đồng thuê Viện khoa học công nghệ mỏ quan trắc môi trường định kỳ các khu vực sản xuất, phục hồi môi trường: tần suất 4 quý/năm 2016.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: (đã được nêu tại mục 6.5 phần II)

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương (Đã được nêu tại mục 6.6 phần II).

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

- Hội đồng quản trị với trách nhiệm quản lý mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty, HĐQT đã chủ động sâu sát nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty kịp thời đưa ra chủ trương biện pháp quản lý điều hành Công ty đúng định hướng; đi đôi với sản xuất còn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường và xã hội. Chỉ đạo Ban điều hành triển khai thực hiện đúng, đủ khối lượng, giá trị về công tác Bảo vệ môi trường đã được TKV giao trong các năm.

- Hội đồng quản trị Công ty đã tuân thủ pháp luật, Điều lệ hoạt động của Công ty, triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông kịp thời, đã họp 32 phiên và ban hành 44 Nghị quyết chỉ đạo và thông qua với các nội dung chủ yếu sau:

- Ban hành, sửa đổi bổ sung hoàn thiện các Quy chế quản lý của Công ty làm cơ sở cho việc quản lý điều hành của Công ty và kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty. Đã sửa đổi, bổ sung ban hành mới các quy chế: Quy chế Quản lý Vật tư, Quy chế Kiểm toán nội bộ, Quy chế Thanh tra, Quy chế giám sát tài chính để tăng cường trách nhiệm quản lý, giải trình, kiểm soát trong quá trình hoạt động của Công ty.

- Chỉ đạo triển khai xây dựng các kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính của Công ty cho phù hợp với tình hình.

- Chỉ đạo công bố thông tin kịp thời, công khai minh bạch trong quản lý điều hành, thường xuyên giữ mối liên hệ và quan hệ với cổ đông theo đúng quy định của pháp luật.

- Thông qua đề Giám đốc công ty bổ nhiệm các cán bộ quản lý các phòng ban, đơn vị; hoàn thiện tổ chức bộ máy trong Công ty theo thẩm quyền.

- Căn cứ vào quy chế hoạt động và Phân công nhiệm vụ, Hội đồng quản trị công ty thường xuyên kiểm điểm từng thành viên HĐQT theo chức trách phân công; trong năm Các thành viên Hội đồng quản trị theo lĩnh vực được phân công đã hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ, tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác. Các chủ trương lớn, các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất cao, tuân thủ theo đúng nguyên tắc quy định là làm việc theo chế độ tập thể, các thành viên HĐQT đều tham gia các cuộc họp đầy đủ, đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị.

- Về thù lao của HĐQT thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông thông qua.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát cán bộ quản lý, bộ máy điều hành báo cáo thường kỳ, đột xuất và phản ánh kịp thời các biến động trong quá trình kinh doanh để HĐQT có biện pháp xử lý. Thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót. Đối chiếu với quy định của Điều lệ cũng như các quy chế, quyết định, Nghị quyết của HĐQT ban hành các cán bộ quản lý đều chấp hành đúng, hoàn thành nhiệm vụ theo chức trách được giao.

- Kết quả giám sát đối với Giám đốc.

Được thể hiện và cụ thể hoá bằng các quy chế quản lý, các nghị quyết của HĐQT, Giám đốc công ty đã triển khai thực hiện kịp thời, khắc phục khó khăn đề ra biện pháp quản lý và hiệu quả trong điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Chấp hành đúng quy định của Pháp luật, chế độ báo cáo; chỉ đạo điều hành đảm bảo an toàn vốn tài sản - an toàn lao động... theo đúng quy chế quản lý nội bộ, Nghị quyết của HĐQT, vì vậy Công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh mà HĐQT đã quyết nghị.

- Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý.

Các cán bộ quản lý của công ty đã được Giám đốc công ty phân công giao nhiệm vụ, các cán bộ quản lý đã chấp hành nghiêm và chủ động trong thực hiện nhiệm vụ, chỉ đạo điều hành các phòng ban, công trường, phân xưởng thực hiện nhiệm vụ sản xuất

kinh doanh của Công ty, tham mưu đề xuất triển khai nhiệm vụ do Giám đốc phân công đạt hiệu quả. Trong năm qua các cán bộ quản lý được HĐQT Công ty đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Các Kế hoạch định hướng của HĐQT.

Năm 2017 và những năm tiếp theo được dự báo còn nhiều khó khăn, Công ty đề ra một số việc như sau:

- Năm 2016-2020 được Chính phủ xác định là năm tái cơ cấu nền kinh tế, Chính phủ cũng đã phê duyệt phương án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Cùng với đó sản lượng khai thác mỏ của Công ty sẽ duy trì ở mức thấp trong những năm tới, với mức sản lượng duy trì 1.400.000 -1.500.000 tấn than/năm, Công ty sẽ rà soát xem xét lại công tác quản lý của Công ty.

- Tái cấu trúc quản trị doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung sau:

+ Sắp xếp bộ máy tổ chức, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ; tinh giảm biên chế cho phù hợp để đảm bảo hiệu quả.

+ Rà soát, sửa đổi bổ sung và hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ;

+ Xây dựng chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2016-2020 và tính đến 2030.

+ Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT.

- **Thành viên:**

1) **Ông Phạm Hồng Tài: Chủ tịch HĐQT Công ty.**

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước (TKV): 15.014.400 cổ phần bằng 51% Vốn điều lệ.

Ngoài ra còn được TKV cử làm Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước (51% VDL) tại các Công ty sau:

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Vật tư – TKV.

2) **Ông Phạm Duy Thanh: Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty.**

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.

3) **Ông Mai Huy Trung: Ủy viên Thường trực HĐQT Công ty.**

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 603 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

4) **Ông Đặng Thanh Bình: Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc Công ty.**

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

5) Ông Đặng Quang Minh: Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 24.667 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.

- Cơ cấu Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

1) Ông Phạm Hồng Tài: Chủ tịch HĐQT Công ty (Trưởng ban, Ban Quản lý Vốn của TKV).

2) Ông Mai Huy Trung: Ủy viên Thường trực HĐQT Công ty.

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không.

c) Hoạt động của HĐQT (Đã nêu ở mục 1 phần IV)

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành.

Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành đã hoạt động có hiệu quả trong các mặt quản lý của Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không.

f) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

1) Ông Phạm Hồng Tài – Chủ tịch HĐQT Công ty.

2) Ông Phạm Duy Thanh – Ủy viên HĐQT – Giám đốc Công ty.

3) Ông Mai Huy Trung – UV Thường trực HĐQT Công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu:

1) Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền: Trưởng ban kiểm soát.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

2) Ông Trần Văn Vang: Ủy viên Ban kiểm soát

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 2.208 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

3) Bà Nguyễn Thị Yếu: Ủy viên Ban kiểm soát

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 07 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

b) Hoạt động của BKS.

Trong năm 2016, Ban Kiểm soát thực hiện tốt chức năng của mình, như: giám sát Hội đồng Quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; Kiểm tra tính

hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng, quý của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trong năm Ban Kiểm soát tổ chức 10 buổi họp. Ban kiểm soát họp đưa ra nguyên tắc hoạt động, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Ban kiểm soát, thống nhất kế hoạch kiểm soát năm 2016. Định kỳ hàng quý, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Sau kiểm soát Ban kiểm soát đều có biên bản làm việc và đưa ra những ý kiến cần khắc phục trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, công tác quản lý tài chính của Công ty góp phần đảm bảo sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả và tuân thủ theo các quy định của pháp luật và Tập đoàn TKV.

Việc phối hợp giữa BKS với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cán bộ quản lý được thực hiện thường xuyên. Các phòng ban trong Công ty, đã tích cực phối hợp, cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu góp phần hoạt động của Ban kiểm soát ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác.

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương (1000đ)	Tiền thưởng (1000đ)	Tiền thù lao (1000đ)	Tổng cộng (1000đ)	Ghi chú
I	Thành viên HĐQT		2.060.975	197.243	162.600	2.420.818	
1	Phạm Hồng Tài	Chủ tịch HĐQT			64.800	64.800	
2	Phạm Duy Thanh	UV. HĐQT-Giám đốc	83.075	17.974	10.400	111.449	Từ 10/2016
3	Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT	395.580	26.197		421.777	
4	Đặng Quang Minh	Ủy viên HĐQT Phó Giám đốc	395.580	35.816	55.200	486.596	
5	Đặng Thanh Bình	Ủy viên HĐQT Phó Giám đốc	395.580	27.468	32.200	455.248	Từ 6/2016
6	Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	395.580	41.534		437.114	
7	Nguyễn Bá Xô	Phó Giám đốc	395.580	48.254		443.834	
II	Thành viên BKS		536.219	42.022	67.200	645.441	
1	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TB Kiểm soát	263.720	776		264.496	
2	Trần Văn Vang	TV.BKS - TP Kế hoạch	159.338	21.088	33.600	214.026	Từ 05/2016
3	Nguyễn Thị Yên	TV.BKS-PP Thanh tra - KT	113.161	20.158	33.600	166.919	Từ 05/2016
	Tổng cộng		2.597.194	239.265	229.800	3.066.259	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có giao dịch.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Chấp hành tốt các quy định của pháp luật về quản trị Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN.

1. Ý kiến của Kiểm toán.

Số: 994/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Phạm Anh Tuấn**

(Đã ký)

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0777-2013-002-1

Trần Thị Hà

(Đã ký)

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1643-2013-002-1

2. Báo cáo Tài chính năm 2016 được kiểm toán.**1) Bảng cân đối kế toán.**

Đơn vị tính: đồng VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2016) Sau Kiểm toán	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237.066.604.962	290.462.999.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.704.259.530	552.313.168
1. Tiền	111	V1	1.704.259.530	552.313.168
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.283.714.591	22.471.900.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	66.047.288.880	18.345.949.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108.832.156	156.032.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		37.113.264	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	5.900.185.575	4.779.623.650
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(809.705.284)	(809.705.284)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V7	127.084.492.680	208.637.148.663
1. Hàng tồn kho	141		127.084.492.680	228.767.885.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(20.130.736.545)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.994.138.161	58.801.637.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	29.034.670.417	46.988.167.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.959.467.744	11.813.469.958
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		694.374.508.080	741.469.532.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.495.401.331	44.323.479.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V14	51.495.401.331	44.323.479.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		384.009.938.372	488.599.403.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221		383.874.403.370	488.409.654.680
- Nguyên giá	222		1.809.076.431.578	1.876.580.767.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.425.202.028.208)	(1.388.171.113.273)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		135.535.002	189.749.010
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.534.998)	(81.320.990)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V8	-	-
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.987.871.853	15.159.057.528
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.811.128.147)	(6.639.942.472)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		247.881.296.524	193.387.592.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	247.881.296.524	193.387.592.349
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		931.441.113.042	1.031.932.532.024

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2016) Sau Kiểm toán	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		607.519.525.508	718.633.059.944
I. Nợ ngắn hạn	310		468.503.121.036	607.756.218.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V16	181.201.571.399	155.383.497.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			48.300.483.089
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V17	5.915.907.007	71.329.317.375
4. Phải trả người lao động	314		38.379.477.541	51.940.169.299
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	1.386.689.458	1.403.422.705
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V19	1.187.626.993	8.332.894.556
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	227.962.825.344	244.141.532.708
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			943.557.536
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.469.023.294	25.981.343.530
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		139.016.404.472	110.876.841.428
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V15	139.016.404.472	110.876.841.428
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V25	323.921.587.534	313.299.472.030
I. Vốn chủ sở hữu	410		316.112.727.996	297.095.167.892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.390.370.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.370.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			126.904.148.334
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.704.197.892	10.191.019.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.083.560.104	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.808.859.538	16.204.304.138
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.808.859.538	16.204.304.138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		931.441.113.042	1.031.932.532.024

2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016.

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.078.963.639.656	2.425.926.691.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		2.078.963.639.656	2.425.926.691.899
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.876.467.341.122	2.213.443.283.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		202.496.298.534	212.483.408.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.981.029.338	198.474.970
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	28.347.475.754	29.349.635.683
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.176.290.079	26.839.395.075
8. Chi phí bán hàng	24		1.101.603.507	1.353.523.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		157.305.331.859	162.290.250.437
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+25)}	30		17.722.916.752	19.688.473.880
11. Thu nhập khác	31		9.520.355.478	12.894.181.129
12. Chi phí khác	32		2.893.127.465	7.906.168.327
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		6.627.228.013	4.988.012.802
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		24.350.144.765	24.676.486.682
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	5.266.584.661	5.861.556.149
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		19.083.560.104	18.814.930.533
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		648	420

3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		24.350.144.765	24.676.486.682
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			-	-
Khấu hao tài sản cố định	02		151.340.209.655	179.318.109.241
Các khoản dự phòng	03		(16.903.108.406)	19.056.018.961
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.434.775.862)	(3.842.233.979)
Chi phí lãi vay	06		24.176.290.079	26.839.395.075
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		176.528.760.231	246.047.775.980
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(52.129.734.469)	44.298.794.862
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		101.683.392.528	(19.082.618.309)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(104.326.125.182)	(44.702.696.942)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(36.540.207.163)	(67.814.743.192)
Tiền lãi vay đã trả	13		(24.141.632.637)	(27.067.405.134)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.886.410.915)	(9.704.619.136)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		497.250.000	747.600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(13.839.392.020)	(19.103.825.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.845.900.373	103.618.262.334
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(55.382.367.153)	(148.874.169.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.375.605.988	4.651.940.415
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.169.874	61.396.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.947.591.291)	(144.160.832.496)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		733.712.151.521	915.683.820.527
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(721.751.295.841)	(869.469.964.377)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.707.218.400)	(9.443.112.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.253.637.280	36.770.744.150
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.151.946.362	(3.771.826.012)
Tiền tồn đầu kỳ	60		552.313.168	4.324.139.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		1.704.259.530	552.313.168

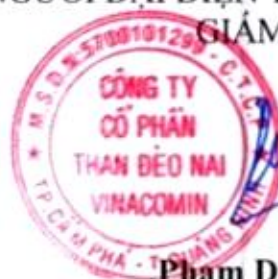
Trên đây là Báo cáo Thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin xin được trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể cổ đông Công ty.

Trân trọng./

Nơi nhận :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VP, HĐQT, Website Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Thanh